



## Phụ lục 1

## Số lượng và phương thức xét tuyển các chương trình đào tạo đại học chính quy năm 2026

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Số lượng tuyển sinh	Tên ngành	Phương thức xét tuyển			
						PT1-XTT	PT2-ĐGNL	PT3-V-SAT	PT4-THPT
1.	7140114	Quản lý giáo dục	7140114	40	Quản lý giáo dục	x	x	x	x
2.	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	260	Ngôn ngữ Anh	x	x	x	x
3.	7220201C	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7220201	100	Ngôn ngữ Anh	x	x	x	x
4.	7229010	Lịch sử	7229010	30	Lịch sử	x		x	x
5.	7310401	Tâm lý học	7310401	100	Tâm lý học	x	x	x	x
6.	7310501	Địa lý học	7310501	30	Địa lý học	x		x	x
7.	7310601	Quốc tế học	7310601	80	Quốc tế học	x	x	x	x
8.	7310630	Việt Nam học	7310630	140	Việt Nam học	x	x	x	x
9.	7320201	Thông tin - Thư viện	7320201	30	Thông tin - Thư viện	x		x	x
10.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	350	Quản trị kinh doanh	x	x	x	x
11.	7340101C	Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340101	150	Quản trị kinh doanh	x	x	x	x
12.	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	200	Kinh doanh quốc tế	x	x	x	x
13.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	500	Tài chính - Ngân hàng	x	x	x	x
14.	7340301	Kế toán	7340301	310	Kế toán	x	x	x	x
15.	7340301C	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340301	100	Kế toán	x	x	x	x
16.	7340302	Kiểm toán	7340302	80	Kiểm toán	x	x	x	x

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Số lượng tuyển sinh	Tên ngành	Phương thức xét tuyển			
						PT1-XTT	PT2-ĐGNL	PT3-V-SAT	PT4-THPT
17.	7340406	Quản trị văn phòng	7340406	70	Quản trị văn phòng	x	x	x	x
18.	7380101	Luật	7380101	210	Luật	x		x	x
19.	7440301	Khoa học môi trường	7440301	30	Khoa học môi trường	x	x	x	x
20.	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	80	Khoa học dữ liệu	x		x	x
21.	7460112	Toán ứng dụng	7460112	90	Toán ứng dụng	x		x	x
22.	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	110	Kỹ thuật phần mềm	x	x	x	x
23.	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	80	Trí tuệ nhân tạo	x	x	x	x
24.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	400	Công nghệ thông tin	x	x	x	x
25.	7480201C	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7480201	350	Công nghệ thông tin	x	x	x	x
26.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	45	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	x	x	x	x
27.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	45	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	x	x	x	x
28.	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	30	Công nghệ kỹ thuật môi trường	x	x	x	x
29.	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	30	Kỹ thuật điện	x	x	x	x
30.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	7520207	90	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	x	x	x	x
31.	7810101	Du lịch	7810101	120	Du lịch	x	x	x	x
32.	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	60	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	x	x	x	x
<b>Các ngành đào tạo giáo viên</b>									
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	200	Giáo dục Mầm non	x			x

THÀNH  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
ĐẠI HỌC  
ĐẠI HỌC  
★

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Số lượng tuyển sinh	Tên ngành	Phương thức xét tuyển			
						PT1-XTT	PT2-ĐGNL	PT3-V-SAT	PT4-THPT
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	200	Giáo dục Tiểu học	x			x
3.	7140205	Giáo dục chính trị	7140205	15	Giáo dục chính trị	x			x
4.	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	70	Sư phạm Toán học	x			x
5.	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	30	Sư phạm Vật lý	x			x
6.	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	30	Sư phạm Hoá học	x			x
7.	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	24	Sư phạm Sinh học	x			x
8.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	57	Sư phạm Ngữ văn	x			x
9.	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	23	Sư phạm Lịch sử	x			x
10.	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219	20	Sư phạm Địa lý	x			x
11.	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221	100	Sư phạm Âm nhạc	x			x
12.	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	100	Sư phạm Mỹ thuật	x			x
13.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	150	Sư phạm Tiếng Anh	x			x
14.	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên THCS)	7140247	44	Sư phạm Khoa học tự nhiên	x			x
15.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí (đào tạo giáo viên THCS)	7140249	60	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	x			x



*Signature*